TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:58/2020/HNGĐ-ST
Ngày 25/6/2020
V/v "Tranh chấp về hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V – TỈNH H

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kháng
2. Ông Lê Quang Điện

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V *tham gia phiên tòa*:

Bà Trịnh Thị Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2019 về việc "tranh chấp Hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị A, sinh năm 1993, có mặt.
HKTT: Thôn C, xã C, huyện V, tỉnh H.
Nơi ở hiện nay: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh H.

Bị đơn: Anh T, sinh năm 1990, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện V, tỉnh H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cháu T, sinh ngày 26/12/2015, cháu T là con của chị A và anh T. Người giám hộ cho cháu T là anh T, chị A.

Người làm chứng:
Ông P, sinh ngày 1966, vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện V, tỉnh H.
Bà H, sinh ngày 1975, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/6/2015 và lời khai của nguyên đơn chị A trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị A đăng ký kết hôn với anh T ngày 05/7/2015 tại UBND xã C. Sau khi được gia đình hai bên tổ chức hôn lễ cho vợ chồng chị theo phong tục địa phương, vợ chồng chị A chung sống tại gia đình anh T. Thời gian đầu chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì nhưng ba năm trở lại đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xô xát do bất đồng quan điểm sống, quan điểm nuôi dạy con. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2019 cho đến nay, vợ chồng chị cũng không còn chung sống với nhau, chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 8 năm 2019 cho đến nay. Mâu thuẫn của vợ chồng chị đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay chị A xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T và không có nguyện vọng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung, chị A trình bày: Vợ chồng chị có một con chung là cháuT, sinh ngày 26/12/2015, hiện nay cháu T đang ở cùng với chị. Nếu vợ chồng ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Chị A tự nguyện không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về công nợ, chị A trình bày: Vợ chồng chị không có công nợ với ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị A trình bày: Vợ chồng chị không có tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công sức, chị A xác định chị không có công sức gì với gia đình anh T nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết vì chị không có ruộng nông nghiệp ở gia đình anh T.

Quá trình giải quyết vụ án anh T có lời khai thể hiện thống nhất với lời khai của chị A về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung, công nợ, công sức và ruộng nông nghiệp. Anh T có quan điểm không đồng ý ly hôn nhưng nếu chị A vẫn cương quyết ly hôn thì tùy chị A và anh cũng có quan điểm là không ký các văn bản khi làm việc tại Tòa án. Về con chung anh T có ý kiến tùy chị A anh không có quan điểm gì. Về tài sản, công nợ, công sức anh T không đề nghị gì.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, chị A đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh T có đến Tòa án trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi

kiện của chị A nhưng anh T không ký các biên bản làm việc với Tòa án. Anh T cũng vắng mặt không có lý do tại phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt không có lý do tại phiên tòa xét xử vụ án. Do vậy xác định anh T không chấp hành nghiêm túc quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho chị A được ly hôn với anh T

Về con chung: Đề nghị giao con chung là cháu T sinh ngày 26/12/2015 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị A không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: chị A và anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh T. Đây là lần thứ hai mở lại phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về tình cảm vợ chồng: Chị A và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã C ngày 30/6/2015 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị A khai sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hòa thuận cho đến ba năm trở lại đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và chị bị anh T đánh. Những lần cãi nhau anh T đều gọi cho mẹ đẻ của chị bảo xuống mang chị về. Chị Âcũng nhiều lần phải về nhà bố mẹ đẻ ở, một thời gian sau anh T xin lỗi vợ chồng lại về chung sống với nhau rồi lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Chị A xác định chị và anh T đã sống ly thân, không ở cùng với nhau từ tháng 8/2019 cho đến nay. Vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Chị A cũng xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do anh T cục tính, mỗi khi bực tức điều gì thì lại đánh trút lên đầu chị, những lúc như vậy vớ được cái gì là dùng cái đó đánh vợ. Vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự chia sẻ tình cảm với nhau trong cuộc sống hàng ngày nên cuộc sống không hạnh phúc. Lời khai của anh T cũng xác định sau ngày cưới vợ chồng có hạnh phúc một thời gian ngắn sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và anh cũng xác nhận chị A bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 8 năm 2019 cho đến

nay. Lời khai của người làm chứng là bà H (mẹ đẻ chị A), ông P (bố đẻ anh T) cũng cho biết vợ chồng anh T có mâu thuẫn và không ở cùng với nhau từ tháng 8/2019 cho đến nay. Mâu thuẫn của vợ chồng chị A đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không được. Từ lời khai của chị A, anh T, bà H và ông P cho thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị A đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho chị A được ly hôn với anh T.

[2] Về con chung: Chị A và anh T có một con chung là cháu T, sinh ngày 26/12/2015, hiện cháu đang ở với chị A. Chị A đề nghị được trực tiếp nuôi con, quan điểm của anh T là tùy chị A quyết định. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị A, giao cháu T cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Hiện nay chị A đang có công việc ổn định, có mức thu nhập đảm bảo để nuôi dưỡng cháu T. Chị A tự nguyện không đề nghị anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con nên chấp nhận sự tự nguyện của chị A không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu T.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về công nợ và tài sản chung: Chị A và anh T xác định vợ chồng chị không nợ ai và không có tài sản gì chung, không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về công sức và ruộng nông nghiệp: Chị A, anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của □y ban Th□ơng vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Tươi phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của □y ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A. Xử cho chị A được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Giao cháu T, sinh ngày 26/12/2015 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị A không đề nghị anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về công nợ; tài sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000333 ngày 27/12/2019, chị A đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày đ□ợc tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- *Các đương sự*
- *VKSND huyện V;*
- *UBND xã C*
- *Chi cục THADS huyện V*
- *Lưu HS vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thơm